

DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
NĂM HỌC 2026 - 2027

| STT | DANH MỤC                                                                                                                                                              | THUYẾT MINH                                                                                                                                                                      | SỐ TIỀN<br>1 THÁNG | SỐ<br>THÁNG | SỐ TIỀN<br>CẢ NĂM | Số tiền thu<br>1hs/tháng | GHI<br>CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------------------|------------|
|     | DỊCH VỤ PHỤC VỤ BÁN TRÚ CÓ TỜ CHỨC NẤU ĂN                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                  |                    |             |                   |                          |            |
| I   | PHẦN THU                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                  |                    |             |                   |                          |            |
| 1   | Tiền ăn                                                                                                                                                               | Dự kiến: 22.000đ/trẻ/ngày x 22 ngày x 424 em                                                                                                                                     | 205.216.000        | 9           | 1.846.944.000     | 484.000                  |            |
| 2   | Dịch vụ chăm sóc bán trú                                                                                                                                              | Thuê người nấu ăn 24.936.000đ/tháng/424em = 85.000đ/em x 424em                                                                                                                   | 36.040.000         | 9           | 324.360.000       | 85.000                   |            |
| 3   | Tiền dịch vụ phục vụ nấu ăn bán trú: (Bao gồm: Gas và chất tẩy rửa vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú, chất đốt, hồ tự điện, nước) | Dự kiến là 21.200.000đ/tháng /424 em = 50.000đ/em x 424 em                                                                                                                       | 21.200.000         | 9           | 190.800.000       | 50.000                   |            |
| 4   | Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh phục vụ cho học sinh.                                                                        | Dự kiến thuê người dọn vệ sinh và mua đồ dùng vệ sinh: 16.660.000đ/tháng /490 em = 34.000đ/em x 490 em                                                                           | 16.660.000         | 9           | 149.940.000       | 34.000                   |            |
| II  | PHẦN CHI                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                  |                    |             |                   |                          |            |
| 1   | Chi tiền ăn                                                                                                                                                           | Tiền mua lương thực + thực phẩm + gia vị + phục vụ bữa ăn của trẻ ước tính: 22.000đ/ngày x 22 ngày x 424 em                                                                      | 205.216.000        | 9           | 1.846.944.000     | 484.000                  |            |
| 2   | Dịch vụ chăm sóc bán trú                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                  |                    |             |                   |                          |            |
|     |                                                                                                                                                                       | 7.207.960đ/người x 5 người                                                                                                                                                       | 36.039.800         | 9           | 324.358.200       | 85.000                   |            |
|     |                                                                                                                                                                       | Ước tính 1 người                                                                                                                                                                 | 7.207.960          |             |                   |                          |            |
|     |                                                                                                                                                                       | Tiền lương (áp dụng mức lương tối thiểu vùng)                                                                                                                                    | 3.700.000          |             |                   |                          |            |
|     |                                                                                                                                                                       | Hỗ trợ tiền cơm trưa : 1 buổi 35.000đ x 20 ngày                                                                                                                                  | 700.000            |             |                   |                          |            |
|     |                                                                                                                                                                       | Tiền hỗ trợ xăng xe, đi lại chờ đồ ăn vào phân hiệu thôn 9, Buôn Knhà, 478: 1 ngày 124.920đ/người (ước tính 1 tháng 22 ngày* 3 điểm đi đưa cơm = 66 ngày/5 người = 13 ngày/người | 1.623.960          |             |                   |                          |            |
|     | Thuê người nấu ăn                                                                                                                                                     | Tiền đóng BHXH 32% (3.700.000đ x 32%)                                                                                                                                            | 1.184.000          |             |                   |                          |            |

| Tiền dịch vụ phục vụ nấu ăn bán trú |                                                                                                                 |                                                                                                             |            |   |             |        |  |  |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-------------|--------|--|--|
|                                     | Tiền ga                                                                                                         | 1 tháng 7 bình lớn x 1.700.000đ/bình                                                                        | 21.200.000 | 9 | 190.800.000 | 50.000 |  |  |
|                                     | Nước lọc dùng cho nấu ăn                                                                                        | 17 bình x 20.000đ/bình x 22 ngày                                                                            | 7.480.000  |   |             |        |  |  |
|                                     | Chất tẩy rửa vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú, chất đốt, hồ trợ điện, nước | Mua chất tẩy rửa vệ sinh đồ dùng chế biến phục vụ nấu ăn (bò sung xoong nôi, bát, đĩa, thìa, dao, thớt..... | 1.820.000  |   |             |        |  |  |
| 4                                   | Dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh cá nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh phục vụ cho học sinh.                  |                                                                                                             | 16.660.000 | 9 | 149.940.000 | 34.000 |  |  |
| a                                   | Thuê người dọn vệ sinh                                                                                          |                                                                                                             | 11.095.000 |   |             |        |  |  |
|                                     | - Hồ trợ cho GV dọn VS cả nhân cho học sinh                                                                     | Mỗi lớp 200.000đ x 21 lớp                                                                                   | 4.200.000  |   |             |        |  |  |
|                                     | - Thuê người dọn vệ sinh khu vực sân trường, hành lang lớp học:                                                 | Thuê người quét sân tại điểm trường chính, phân hiệu và các điểm lẻ                                         | 6.895.000  |   |             |        |  |  |
| b                                   | Mua đồ dùng vệ sinh                                                                                             |                                                                                                             | 5.565.000  |   |             |        |  |  |

KẾ TOÁN



Lương Thị Ngọc Tuyết



Vũ Thị Luyến